TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 02/02/2024
"V/v ly hôn, con chung, tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thanh Nhàn

*Các Thẩm phán:*Ông Nguyễn Thái Sơn và bà Từ Thị Hải Dương

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Trần Thị Nam – Thẩm phán sơ cấp Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- ***Đại diện VKSND tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa*:** Bà Cao Thị Minh Nguyệt – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2023/TLPT – DS ngày 23/10/2023 về "ly hôn, con chung, tài sản chung". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố ĐH bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5010/2023/QĐ- PT ngày 04/12/2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1977; Nơi đăng ký HKTT: 56/9 Trịnh Hoài Đ, Tổ dân phố 6, phường NL, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn H là ông Hồ Lý H1; sinh năm 1958; Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Hồ Lý H1; Địa chỉ liên hệ: Xã AN, huyện QN, tỉnh Quảng Bình; có đơn xin vắng mặt.

*2. Bị đơn:*Bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1978; Nơi đăng ký HKTT: 56/9 Trịnh Hoài Đ, Tổ dân phố 6, phường NL, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị Thanh V là ông Lê Quang H2; sinh năm 1990; Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH ĐD; Địa chỉ liên hệ: Số 85 đường Tôn Thất T, Tổ dân phố 10, phường B, TP. ĐH, tỉnh Quảng Bình. có mặt.

3.Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH MTV Lâm Công Nghiệp LĐ; Địa chỉ trụ sở chính: Tổ dân phố 10, phường ĐS, thành phố ĐH, Quảng Bình; Vắng mặt

Pháp nhân hoạt động theo ủy quyền: Công ty TNHH MTV Lâm Công Nghiệp LĐ – Chi nhánh Lâm Trường VL; Địa chỉ trụ sở: xã VN, huyện QN, tỉnh Quảng Bình.Vắng mặt.

3.2. Công ty TNHH Tư Vấn Và Dịch Vụ N; Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H – Giám đốc; Địa chỉ trụ sở chính: 56/9 đường Trịnh Hoài Đ, Tổ dân phố 6, phường NL, TP. ĐH, tỉnh Quảng Bình; Có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Thôn NA, xã TN, Huyện QN, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

3.4. Bà Đoàn Thị H3, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số 2 ngõ 62 Phan Đình P, phường B, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

3.5. Ông Đỗ Trung M, sinh năm 1986; Địa chỉ: 46 Vương Thừa V1, phường B, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

6. Bà Nguyễn Thị Hồng H4, sinh năm 1972; Địa chỉ: Cụm 4 Thôn HV, xã AN, huyện QN, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

7. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1961; Địa chỉ: Cụm 3 Thôn HV, xã AN, huyện QN, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 22/2/2022, được bổ sung tại bản tự khai, biên bản hòa giải, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh V trình bày:

***Về quan hệ hôn nhân:** ông, bà đăng ký kết hôn vào ngày 31/3/2003 tại Ủy ban nhân xã TN, huyện QN, tỉnh Quảng Bình, kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Thời gian đầu sống hạnh phúc. Được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cách sống của mỗi người khác nhau, thiếu tôn trọng nhau, thường xuyên cãi vã, không tin tưởng nhau. Mâu thuẫn trầm trọng vào khoảng năm 2019. Vợ chồng làm ăn kinh doanh tự do nhưng thường xuyên bất đồng quan điểm về định hướng làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xúc phạm nhau. Vợ chồng hiện nay đã ly thân từ khoảng tháng 10 năm 2021 nhưng vẫn ở chung một nhà. Cuộc sống gia đình về sau ngày càng rơi vào mâu thuẫn bế tắc trầm trọng. Mặc dù đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không mang lại kết quả gì. Tình cảm vợ chồng không còn thương yêu nhau nữa, mục đích hôn nhân không thể đạt được nên ông H làm đơn xin được ly hôn với bà V và bà cũng đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống, công việc và nuôi con.

***Về quan hệ con chung**: ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh V thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là: Nguyễn Văn Nhật H5, sinh ngày 18/9/2003, và cháu Nguyễn Văn Lâm H6, sinh ngày 09/4/2008.

Ông H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với cháu Nguyễn Văn Nhật H5 vì đã trưởng thành. Còn cháu Nguyễn Văn Lâm H6, giao cho bà V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi Lâm H6 tròn 18 tuổi. Nếu bà V không đồng ý thì ông H sẽ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng Lâm H6, sinh ngày 09/4/2008, không yêu cầu bà V đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Bà V muốn trực tiếp chăm sóc cháu Nguyễn Văn Lâm H6, sinh ngày 09/4/2008 và đề nghị ông H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Riêng đối với cháu Nguyễn Văn Nhật H5, mặc dù hiện nay cháu Nhật H5 đã trưởng thành trên 18 tuổi, tuy nhiên do tình hình sức khỏe của cháu Nhật H5 không ổn định, do tiền sử phải mổ tim tại BV TW Huế,bà V đã nộp bổ sung tài liệu chứng cứ là kết quả siêu âm tim của Nguyễn Văn Nhật H5 đề ngày 19/9/2022. Bà sợ có di chứng sức khỏe về sau, vì vậy cần được gia đình chăm sóc để cháu học hết bậc đại học. Nên bà đề nghị sau khi ly hôn, ông H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Nhật H5 mỗi tháng 14.170.000 đồngcho đến khi cháu tròn 22 tuổi.

***Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:**

Về tài sản chung: Ngày 05/4/2022 bà V yêu cầu chia tài sản chung gồm 01 lô đất tại thửa 141a, tờ bản đồ 12, địa chỉ thôn HV, AN, huyện QN; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 192, tờ bản đồ số 45, địa chỉ số 56/9 Trịnh Hoài Đ, Tổ dân phố 6, phường NL; 02 lô đất nhận giao khoán của chi nhánh Lâm Trường VL và 01 xe ô tô. Ngày 26/9/2023 bà V xin rút 1 phần yêu cầu chia tài sản đối với thửa đất tại NL.

Tiếp theo, ngày 12/7/2023 ông H yêu cầu chia tài sản chung Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 192, tờ bản đồ số 45, địa chỉ số 56/9 Trịnh Hoài Đ, Tổ dân phố 6, phường NL.

Ông H và bà V cùng thừa nhận vợ chồng có các tài sản chung gồm:

1. Quyền sử dụng đất tại thửa 141a, tờ bản đồ 12, địa chỉ thôn HV, AN, huyện QN, tỉnh Quảng Bình. Ông bà đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

2. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 192, tờ bản đồ số 45, địa chỉ số 56/9 Trịnh Hoài Đ, Tổ dân phố 6, phường NL, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình, diện tích 136,3 m2 theo Giấy chứng nhận số BB787623 do Ủy ban nhân dân TP ĐH cấp ngày 21/10/2010, Nhà cấp 3 trên đất chưa chứng nhận quyền sở hữu.

Ông H đề nghị Tòa án chia theo quy định pháp luật và đồng ý cho bà V được ưu tiên nhận tài sản là nhà và đất để ở. Bà V phải giao số tiền chênh lệch tương đương ½ giá trị tài sản nhà và đất.

3. Cây rừng trồng nguyên liệu tại Tiểu khu 385 - khoảnh 1- Lô A (diện tích 143.000m2) và tại tiểu khu 385 - Khoảnh 1- Lô D2 và Tiểu khu 385 - Khoảnh 2 - Lô D1 (diện tích 37.000m2).

Bà V đề nghị Tòa án giao cho bà tiếp tục sử dụng. Bà sẽ thực hiện thủ tục chuyển tên hợp đồng giao khoán với Công ty TNHH MTV Lâm Công Nghiệp LĐ để tiếp tục sử dụng đất.

Ông H khai Lô a, khoảnh 1, Tiểu khu 385 có diện tích theo hợp đồng giao khoán là 14,3 ha, năm 2021 sau khi rà soát lại diện tích thì chỉ còn lại 10,4 ha. Về tài sản trên đất là tài sản chung của ông và bà Đoàn Thị H3 do bà H3 góp vốn đầu tư theo tỷ lệ ông 33% và bà H3 là 67% (Có hợp đồng hợp tác đính kèm). Về hình thức xử lý sau khi chi phần tỷ lệ đầu tư của bà H3, phần còn lại 33% chung của

vợ chồng đề nghị Toà án bán lại cho bà V theo giá mà Hội đồng định giá của Toà án nhân dân huyện QN định giá; Lô d2 khoảnh 1 và lô d1 khoảnh 2 Tiểu khu 385 có diện tích 3,7 ha. Năm 2021 và 2022 đã khai thác, tuy nhiên đến tháng 4/2022 giữa hai vợ chồng xẩy ra xung đột nên việc đầu tư trồng lại rừng không được thực hiện. Để không vi phạm Hợp đồng giao khoán thì tháng 4 năm 2022 ôngđã hợp đồng hợp tác với anh Đỗ Trung M tại phường B đầu tư trồng rừng với tỷ lệ ông M đầu tư 100% vốn trồng rừng, ông chỉ chịu trách nhiệm nhận công quản lý và bảo vệ rừng.

Ông, bà không thống nhất được tài sản chung: 01 xe ô tô con 5 chỗ, hiệu KIA, màu bạc, BKS 73A-04.661, mang tên Công ty TNHH Tư Vấn và Dịch Vụ N.

Ông H không thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng. Ông H cho rằng đây là tài sản của Công ty TNHH Tư Vấn và Dịch Vụ N.

Bà V cho rằng tài sản chung, đề nghị chia xe ô tô nêu trên theo quy định pháp luật, nếu ông Nguyễn Văn H có nhu cầu nhận tài sản bằng hiện vật là xe thì bà V đề nghị hoàn trả cho chị ½ giá trị xe theo định giá.

Về nợ chung: Cả ông H và bàV đều thừa nhận khoản nợ chung vay chị Nguyễn Thị Minh T số tiền là: 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) có giấy tờ cung cấp tại Tòa án là bản phô tô. Cả hai đều đề nghị khấu trừ nợ chung vào tài sản chung.

- Ý kiến của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1.Công ty TNHH MTV Lâm Công Nghiệp LĐ liên quan đến giao khoán đất trồng rừng sản xuất và các Hợp đồng giao nhận khoán đã ký kết, tại Công văn số 321/CV-CT ngày 13 tháng 7 năm 2022 trình bày: Ông Nguyễn Văn H đã ký kết hợp đồng giao khoán sử dụng đất trồng rừng nguyên liệu số 346/2016/HĐ-LT ngày 02/3/2016 và số 50/HĐ-LT ngày 15/11/2014 với Chi nhánh Lâm trường VL và Công ty TNHH MTV Lâm Công Nghiệp LĐ. Theo đó, Hợp đồng số 346/2016/HĐ-LT ngày 02/3/2016 có diện tích giao nhận khoán là 3,7 ha với thời hạn giao khoán đến năm 2042 và Hợp đồng số 50/HĐ-LT ngày 15/11/2014 có diện tích giao nhận khoán là 14,3 ha với thời hạn giao khoán đến năm 2042. Trên thực địa, ông H đang trồng rừng, quản lý sử dụng đất theo đúng Quy chế giao khoán đất trồng rừng sản xuất của Công ty và Hợp đồng giao nhận khoán đã được các bên ký kết. Công ty TNHH MTV Lâm Công Nghiệp LĐ không được phép chuyển tên ông Nguyễn Văn H trong hồ sơ giao đất lâm nghiệp trồng rừng nguyên liệu sang cá nhân bà Nguyễn Thị Thanh V vì 03 lý do chính sau:

- Quy chế giao khoán đất trồng rừng sản xuất của Công ty và Hợp đồng giao nhận khoán đã ký kết quy định Bên nhận khoán không được phép giao lại đất nhận khoán hoặc đơn phương chuyển nhượng Hợp đồng cho bên thứ 3 dưới bất kỳ hình thức nào.

- Ông Nguyễn Văn H đang quản lý sử dụng đất theo đúng Hợp đồng giao nhận khoán đã được ký kết và Công ty chưa nhận được đơn trả lại đất nhận khoán của ông H.

- Bà Nguyễn Thị Thanh V không thuộc đối tượng nhận khoán theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.

Chi nhánh Lâm trường VL, Công ty TNHH MTV Lâm Công Nghiệp LĐ ký kết Hợp đồng giao nhận khoán đất lâm nghiệp với ông Nguyễn Văn H, Công ty thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ của bên giao khoán theo đúng Quy chế, hợp đồng giao nhận khoán và các quy định khác của pháp luật nhà nước có liên quan đến giao nhận khoán đất lâm nghiệp. Công ty không có trách nhiệm, nghĩa vụ can thiệp vào việc cá nhân giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh V tại Toà án nhân dân thành phố ĐH. Trong đơn đề nghị của bà V đã đề cập đến việc ông H không có khả năng có tiếp tục nhận khoán đất rừng. Theo Quy chế giao khoán đất trồng rừng sản xuất của Công ty và Hợp đồng giao nhận khoán đã ký kết thì Công ty TNHH MTV Lâm Công Nghiệp LĐ sẽ thực hiện thanh lý hợp đồng và thu hồi toàn bộ diện tích đất rừng đã giao khoán nếu ông H có đơn xin tự nguyện trả lại đất đã nhận khoán. Công ty TNHH MTV Lâm Công Nghiệp LĐ đề nghị bà V làm việc với ông H để có phương án quản lý sử dụng đất giao nhận khoán theo đúng các quy định hiện hành. Công ty chỉ xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan khi ông H chính thức có đơn đề xuất, kiến nghị gửi đến Công ty.

2.**Ý kiến của bà Nguyễn Thị Minh T** trình bày tổng số tiền gốc cho vợ chồng H - V mượn là 250.000.000 đồng và đến nay chưa được trả nợ. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng H - V trong thời kỳ hôn nhân. Bà không có yêu cầu độc lập đối với việc giải quyết vụ án và bà đồng ý với đơn phản tố của bị đơn V về việc yêu cầu V và H có nghĩa vụ trả nợ cho bà số tiền gốc 250.000.000 đồng.

3.**Ý kiến của bà Đoàn Thị H3** về Hợp đồng góp vốn trồng rừng với ông Nguyễn Văn H: Năm 2015 bà và ông H có ký kết Hợp đồng chung vốn trồng rừng sản xuất theo Hợp đồng giao khoán và sử dụng đất trồng rừng nguyên liệu số 50/HĐ-LT ngày 15/02/2015 giữa Chi nhánh Lâm trường VL thuộc Công ty TNHH MTV Lâm Công Nghiệp LĐ và ông H tại Lô a, khoảnh 1, Tiểu khu 385 là 14,3 ha…Chia sẻ lợi ích từ rừng thì đến thời điểm khai thác hai bên tiến hành bán theo giá cả thị trường. Tiền bán sản phẩm trên đất sau khi trừ các khoản chi phí đầu tư sẽ được chia sẽ ông H hưởng lợi 33% lợi nhuận, bà H3 đầu tư hưởng lợi 67% lợi nhuận.

4.**Ý kiến của ông Đỗ Trung M** về Hợp đồng góp vốn trồng rừng với ông Nguyễn Văn H: ngày 20/2/2022 ông có thoả thuận ký hợp đồng hợp tác đầu tư trồng rừng nguyên liệu với ông Nguyễn Văn H tại vị trí các lô: Lô d2 khoảnh tiểu khu 385 có diện tích 1,6 ha và lô d1, khoảnh 2, tiểu khu 385 có diện tích 2,1 ha với tổng diện tích đầu tư là 3,7ha… Đến thời điểm khai thác hai bên tiến hành bán theo giá cả thị trường. Tiền bán sản phẩm trên đất sau khi trừ các khoản chi phí đầu tư sẽ được chia sẻ bên chủ đất ông Nguyễn Văn H hưởng lợi 10% lợi nhuận, bên đầu tư anh M hưởng lợi 90% lợi nhuận.

- Ý kiến của bà Nguyễn Thị Hồng H4 và ông Nguyễn Văn L đều trình bày năm 2013 có mượn một phần đất mặt tiền của lô đất của gia đình H, V tại thôn HV, AN, huyện QN, tỉnh Quảng Bình để làm quán kinh doanh, sau khi được sự đồng ý của của H, V thì ông, bà đã làm quán. Hiện không kinh doanh nữa và quán đã xuống cấp không còn sử dụng được, toàn bộ chi phí xây dựng quán do ông, bà tự bỏ tiền làm. Nay H, V chia tài sản và quán xuống cấp không sử dụng nữa nên ông, bà sẽ tháo dỡ toàn bộ phần xây dựng trên đất để trả lại mặt bằng và không có tranh chấp tài sản trên lô đất này. Ông, bà không yêu cầu bồi thường hỗ trợ khi tháo dỡ quán.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2023/HNGĐ-ST ngày11/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố ĐH đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Áp dụng các Điều 33, 36, 39, 51, 55, 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng các Điều 36, 73 Luật doanh nghiệp, các Điều 237, 238 Bộ luật Dân sự, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Thanh V.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung cháu Nguyễn Văn Lâm H6, sinh ngày 09/4/2008 cho bà Nguyễn Thị Thanh V trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng bà V mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi cháu Nguyễn Văn Lâm H6 trưởng thành tròn 18 tuổi. Riêng cháu Nguyễn Văn Nhật H5 đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc con chung; không ai được ngăn cản người đó thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đối với thửa đất số 141a, tờ bản đồ 12, địa chỉ thôn HV, xã AN, huyện QN, tỉnh Quảng Bình: Giao cho ông Nguyễn Văn H sở hữu thửa đất số 141a, tờ bản đồ 12, địa chỉ thôn HV, AN, huyện QN, tỉnh Quảng Bình. Buộc ông H thanh toán tiền chênh lệch cho bà V 1.996.500 đồng.

3.2. Đối với Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 45, địa chỉ số 56/9 Trịnh Hoài Đ, Tổ dân phố 6, phường NL, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình, diện tích 136,3 m^2, nhà cấp 3 trên đất chưa chứng nhận quyền sở hữu mang tên hai vợ chồng và hình thành trong thời kỳ hôn nhân, căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản xác định: giá trị thửa đất 142.995.700 đồng, giá trị nhà 1.327.561.236 đồng. Tổng giá trị nhà, đất 1.470.556.936 đồng, chia cho mỗi bên được hưởng 50% giá trị nhà đất, mỗi bên được hưởng phần giá trị tài sản 735.278.468 đồng, giao nhà, đất cho bà V sở hữu, buộc bà V phải thanh toán cho ông H số tiền 735.278.468 đồng.

3.3. Đối với diện tích đất thuê khoán của Chi nhánh lâm trường VL thuộc Công ty TNHH MTV Lâm Công Nghiệp LĐ, căn cứ kết quả thẩm định và định

giá tài sản trên đất xác định giá trị cây trồng trên đất Lô a, khoảnh 1, Tiểu khu 385 có diện tích theo hợp đồng giao khoán là 14,3 ha trị giá 521.406.600 đồng; giá trị tài sản được hưởng của vợ chồng theo tỉ lệ vốn góp là: 172.064.178 đồng. Giao cho ông H được tiếp tục chăm sóc, quản lý cây trồng trên diện tích đất thuê khoán và sử dụng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê khoán, ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà V số tiền 50% giá trị cây trên đất mà ông được chia theo hợp đồng góp vốn là 86.032.000 đồng;

Đối với Lô d2 khoảnh 1 và lô d1 khoảnh 2 Tiểu khu 385 có diện tích 3,7 ha trị giá 55.840.400 đồng; giá trị tài sản được hưởng của vợ chồng theo tỉ lệ vốn góp là: 5.584.040 đồng Tiếp tục giao cho ông H tiếp tục đầu tư nhân công, sử dụng diện tích thuê khoán, ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà V số tiền 50% giá trị cây trên đất mà ông được chia theo hợp đồng góp vốn là 2.792.020 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà V về việc giao đất thuê khoán cho bà V sử dụng.

Đối với 01 xe ô tô con 5 chỗ, hiệu KIA, màu bạc, BKS 73A-04.661, mang tên Công ty TNHH Tư Vấn và Dịch Vụ N là tài sản của Công ty N không phải tài sản chung của vợ chồng do đó không chấp nhận yêu cầu của bà V về việc chia tài sản chung là xe ô tô mang tên Công ty TNHH Tư Vấn và Dịch Vụ N.

4. Về nợ chung:

Đối với khoản nợ vay của bà Nguyễn Thị Minh T 250.000.000 đồng. Cả ông H và bà V đều thừa nhận nợ chung và đồng ý khấu trừ vào tài sản trước khi phân chia. Hai bên có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Minh T.

Sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ chung 250.000.000 đồng, số tài sản chung vợ chồng còn lại là **1.402.198.154 đồng**, mỗi bên được hưởng **701.099.077 đồng**. Bà V được sở hữu tài sản có trị giá lớn hơn nên có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho ông H là **519.457.859 đồng.** Bà V có nghĩa vụ trả nợ chung 250.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Minh T.

Ngoài ra Bản án dân sự còn quyết định về phần án phí; chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản; quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; quyền kháng cáo của bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/9/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H kháng cáo đề nghị sửa 1 phần bản án sơ thẩm theo hướng:(1) Giao tài sản là rừng trên đất tại lô a, khoảnh 1, tiểu khu 385 theo Hợp đồng số 50/HĐ-LT ngày 15/02/2015 cho bà Nguyễn Thị Thanh V quản lý rừng, sau khi hoàn thành chu kỳ sản xuất vào cuối năm 2024 tiến hành khai thác và trả lại đất cho chủ rừng giao nhận khoán. Ông H nhận khoản tiền 50% từ kết quả chia tài sản như sơ thẩm chia. (2) Ông H xin rút yêu cầu chia tài sản đất và nhà trên đất tại số 9/56 Trịnh Hoài Đ, cụm 2, TDP 6, NL.

Ngày 25/9/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh V kháng cáo đề nghị sửa 1 phần bản án sơ thẩm về các nội dung: (1) Tiền cấp dưỡng nuôi con chung xác định lại từ tháng 5/2023 và (2) tài sản chung của vợ chồng đề nghị chia đôi, gồm: quyền sử dụng đất tại thửa 141a, tờ bản đồ 12 tại thôn HV, xã AN, huyện QN bà

xin nhận; quyền thuê khoán đất lâm nghiệp và cây rừng nguyên liệu gắn liền với đất theo hồ sơ giao khoán đất lâm nghiệp giao cho ông H; xe ô tô BKS 73A-04661 giao cho ông H; giải quyết các vấn đề án phí theo hướng chấp nhận ý kiến của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến và nội dung kháng cáo.

* Luật sư đề nghị HĐXX chấp nhận cho ông H rút yêu cầu chia tài sản đất và nhà tại thửa đất số 192, tờ bản đồ số 45, địa chỉ số 56/9 Trịnh Hoài Đ, Tổ dân phố 6, phường NL, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình. Đề nghị chia tài sản theo ý kiến của bà V.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Tòa án hủy và đình chỉ yêu cầu chia tài sản đất và nhà tại thửa đất số 192, tờ bản đồ số 45, địa chỉ số 56/9 Trịnh Hoài Đ, Tổ dân phố 6, phường NL, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình. Giao quyền sử dụng đất tại thửa số 141a, tờ bản đồ 12, địa chỉ thôn HV, xã AN, huyện QN, tỉnh Quảng Bình cho bà V; Giao cho ông H: xe ô tô BKS 73A-04661; Giao cho ông H được tiếp tục chăm sóc, quản lý cây trồng trên diện tích đất thuê khoán và sử dụng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê khoán. Ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà V số tiền chênh lệch;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định, các đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét đơn kháng cáo là hợp lệ nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo và các ý kiến của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

[2.1].Kháng cáo liên quan đến việc nuôi con chung:

Nguyên đơn nộp đơn ly hôn từ tháng 3 năm 2022, bị đơn cho rằng việc nuôi con chung, ông H không hề đóng góp tiền nuôi con kể từ ngày xảy ra việc ly hôn, điều này ông H cũng thừa nhận. Theo bà V thì mức chi phí nuôi cháu Nguyễn Văn Lâm H6 mỗi tháng là 4.325.000 đồng, cấp sơ thẩm đã quyết định ông H mỗi tháng đóng tiền nuôi con 2.000.000 đồng là phù hợp. Tuy nhiên xác định thời điểm đóng tiền kể từ tháng 10/2023 là chưa xem xét toàn diện, không đảm bảo quyền lợi của con chung. Cần buộc ông H đóng góp tiền nuôi cháu Lâm H6, sinh ngày 09/4/2008 từ tháng 5/2023 cho đến khi con tròn 18 tuổi theo yêu cầu của bà V mới đảm bảo.

Đối với việc cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Văn Nhật H5, đã trên 18 tuổi nên không xem xét là đúng quy định.

[2.2]. Kháng cáo xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản là đất và tài sản trên thửa đất số 192, tờ bản đồ 45, địa chỉ số 56/9 Trịnh Hoài Đ, cụm 2, TDP6, NL, có giá trị: **1.470.556.936**đồng.

Xét thấy, ông H rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, bà V cũng đồng ý nên cần hủy Bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung này theo quy định tại Điều 299 BLTTDS.

[2.3]. Đối với xe ô tô con 5 chổ, hiệu KIA, màu bạc, BKS 73A-04.661 mang tên Công ty TNHH Tư vấn và dịch vụ N, các bên đương sự thừa nhận xe ô tô trước đây mang tên ông H, mua năm 2016 sau đó mới chuyển sang tên của công ty với hình thức góp vốn. Nên xác định đây là tài sản của vợ chồng, cần đưa ra để chia theo giá đã được định giá là 247.000.000 đồng.Giao cho ông H sở hữu, sử dụng xe ô tô.

[2.4]. Đối với thửa đất 141a, tờ bản đồ 12 tại thôn HV, xã AN, huyện QN. Hội đồng định giá xác định **3.993.000** đồng. Cấp sơ thẩm giao ông H được quyền sử dụng thửa đất và có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch cho bà V số tiền 1.996.500 đồng. Tuy nhiên bà V vẫn có nguyện vọng nhận đất để làm nơi sinh sống nên cần giao cho bà V là hợp lý và bà V giao lại tiền chênh lệch cho ông H.

[2.5]. Đối với tài sản rừng trên đất giao khoán tại lô a khoảnh 1, tiểu khu 385 có diện tích theo hợp đồng giao khoán là 14,3ha, Hội đồng định giá521.406.600 đồng. Cấp sơ thẩm xác định phần tài sản của ông, bà là 33% là 172.064.178 đồng do xác định tỷ lệ góp vốn của bà H3 đã là 67%

- Đối với tài sản rừng trên đất giao khoán tại lô d2 khoảnh 1 và lô d1 khoản 2 tiểu khu 385 có diện tích 3,7 ha, hội đồng định giá 55.840.400 đồng.Cấp sơ thẩm xác định phần tài sản của ông bà được 10% là 5.584.040 đồng do xác định tỷ lệ góp vốn của ông M đã là 90%

Xét thấy, cấp sơ thẩm xác định việc góp vốn của ông M, bà H3 vào việc trồng rừng chỉ thông qua hợp đồng hợp tác là chưa đủ cơ sở, thực tế việc góp vốn thể hiện như thế nào chưa có chứng cứ chứng minh. Hơn nữa ông H, bà V đều xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, việc thu hoạch rừng trên đất trước đây cả hai ông bà đều cùng nhau thu hoạch, hợp đồng nhận khoán đất đều thể hiện ông H đại diện hộ gia đình ký nhận đất nhưng khi có hợp đồng hợp tác thì bà V hoàn toàn không biết và không ký tên. Việc ông H tự ký với ông M và bà H3 về hợp đồng hợp tác, nếu có tranh chấp có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Cần xác định tổng tài sản trên tất cả diện tích rừng giao khoán là 18 ha, có giá là 577.247.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng để chia.

Việc giao tài sản rừng trên đất được giao khoán cho ông H sử dụng, quản lý và khai thác là hợp lý, cần buộc ông H giao lại tiền chênh lệch cho bà V 50%

[3]. Từ các nhận định trên, xác định tài sản chung của vợ chồng yêu cầu chia tại [2.3], [2.4] và [2.5] có tổng giá trị là: 828.240.000 đồng. Nhưng phải trừ

đi khoản nợ của bà Nguyễn Thị Minh T 250.000.000 đồng mà cấp sơ thẩm đã xác định bà V có nghĩa vụ trả, còn lại chia **578.240.000** đồng. Mỗi bên đương sự được hưởng ½ giá trị tài sản còn lại là **289.120.000**đồng, cần sửa án sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng, quản lý và khai thác tài sản rừng trên đất được giao khoán tại lô a khoảnh 1, tiểu khu 385 có diện tích theo hợp đồng giao khoán là 14,3 ha và tại lô d2 khoảnh 1 + lô d1 khoản 2 tiểu khu 385 có diện tích 3,7 ha. Tổng giá trị: 577.247.000 đồng. Giao xe ô tô ô tô con 5 chổ, hiệu KIA, màu bạc, BKS 73A-04.661 mang tên Công ty TNHH Tư vấn và dịch vụ N cho ông H được quyền sở hữu, trị giá: 247.000.000 đồng. Tổng giá trị ông thực nhận: 824.247.000 đồng

Bà Nguyễn Thị Thanh V được quyền sử dụng thửa đất 141a, tờ bản đồ 12 tại thôn HV, xã AN, huyện QN có giá **3.993.000** đồng và có trách nhiệm trả nợ 250.000.000đ cho bà T.

Do đó, ông H phải bù tiền chênh lệch cho bà V: 535.127.000đồng.

[3]. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản nhà và đất đã chia nhưng rút kháng cáo, rút yêu cầu khởi kiện thì các đương sự vẫn phải chịu theo Điều 29 Nghị quyết án phí, mỗi bên ông H, bà V phải chịu: 28.058.000 đồng.

3.2. Án phí phần chia tài sản có giá ngạch cần sửa lại: ông H, bà V mỗi bên phải chịu là 14.456.000đồng.

Tổng số tiền án phí bà V phải nộp là 42.514.000 đồng + án phí ly hôn 150.000 đồng = 42.664.000 đồng. Nhưng được trừ vào tiền đã nộp tạm ứng án phí 8.750.000 đồng, còn lại phải nộp án phí là: 33.914.000 đồng.

Tổng số tiền án phí ông H phải nộp là 42.514.000 đồng + án phí ly hôn 150.000 đồng + án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng = 42.964.000 đồng.Nhưng được trừ vào tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng, còn lại phải nộp án phí là: 42.664.000 đồng.

3.2. Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông H, bà V được chấp nhận, nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2, 4 Điều 308; Điều 309, Điều 311 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đối với Bản án sơ thẩm số 31/2023/HNGĐ- ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình về việc "kiện xin ly hôn".

1.1. Về việc nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Văn Lâm H6, sinh ngày 09/4/2008 cho bà Nguyễn Thị Thanh V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn H đóng góp tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng từ tháng 5/2023 cho đến khi con tròn 18 tuổi.

1.2. Hủy và đình chỉ yêu cầu chia tài sản là đất và tài sản trên thửa đấtsố 192, tờ bản đồ 45, địa chỉ số 56/9 Trịnh Hoài Đ, cụm 2, TDP6, NL.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung:

Giao cho ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng, quản lý và khai thác tài sản rừng trên đất được giao khoán tại lô a khoảnh 1, tiểu khu 385 có diện tích theo hợp đồng giao khoán là 14,3 ha và tại lô d2 khoảnh 1 + lô d1 khoản 2 tiểu khu 385 có diện tích 3,7 ha. Tổng giá trị: **577.247.000** đồng.Giao xe ô tô ô tô con 5 chổ, hiệu KIA, màu bạc, BKS 73A-04.661 mang tên Công ty TNHH Tư vấn và dịch vụ N cho ông H được quyền sở hữu, trị giá: 247.000.000 đồng. Tổng giá trị ông thực nhận: 824.247.000 đồng

Bà Nguyễn Thị Thanh V được quyền sử dụng thửa đất 141a, tờ bản đồ 12 tại thôn HV, xã AN, huyện QN có giá **3.993.000** đồng. Bà Nguyễn Thị Thanh V có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Minh T 250.000.000 đồng mà cấp sơ thẩm đã xác định bà V có nghĩa vụ trả.

Còn lại giá trị tài sản để chia 578.240.000 đồng mỗi bên được hưởng 289.120.000 đồng.Ông H phải bù tiền chênh lệch cho bà V: 535.127.000 đồng.

Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan chuyên môn để được cấp đổi lại quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi suất qui định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản nhà và đất đã chia nhưng rút kháng cáo, rút yêu cầu khởi kiện thì các đương sự vẫn phải chịu theo Điều 29 Nghị quyết án phí, mỗi bên ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Thanh V phải chịu: 28.058.000 đồng.

3.2. Án phí phần chia tài sản có giá ngạch cần sửa lại: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Thanh V mỗi bên phải chịu là 14.456.000 đồng.

Tổng số tiền án phí bà V phải nộp là 42.514.000 đồng + án phí ly hôn 150.000 đồng = 42.664.000 đồng. Nhưng được trừ vào tiền đã nộp tạm ứng án phí 8.750.000 đồng tại Biên lai số 31AA/2021/0001153 ngày 18/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự ĐH, còn lại phải nộp án phí là: 33.914.000 đồng.

Tổng số tiền án phí ông H phải nộp là 42.514.000 đồng + án phí ly hôn 150.000 đồng + án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng = 42.964.000 đồng. Nhưng được trừ vào tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai số 31AA/2021/0001133 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự ĐH, còn lại phải nộp án phí là: 42.664.000 đồng.

3.2. Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông H, bà V được chấp nhận, nên không phải chịu án phí phúc thẩm, ông H, bà V được trả lại tiền tạm ứng án phí tại biên lai số: 31/AA/2021/0001652 và 31/AA/2021/0001653 ngày 29/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (02/02/2024).

Nơi nhận:
- VKSND T.Quảng Bình;
- Chi cục THADS TP. ĐH;
- TAND TP. ĐH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Hoàng Thị Thanh Nhàn